

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06-7-2023
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thiều Thị Phi Loan

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhàn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 89/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 199/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 260/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/6/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Trần Băng T, sinh năm 1992; địa chỉ: 52/3, Khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông Đinh Đức T, sinh năm 1988; địa chỉ: 20/1A, Khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án, nguyên đơn – Bà Nguyễn Trần Băng T trình bày:

Bà và ông T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ ngày 05/02/2018, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn hòa hợp, yêu thương nhau. Nay, bà T xác định tình cảm không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên xin ly hôn với ông Đinh Đức T.

Về con chung: Bà T xác định bà và ông T có 01 con chung tên Đinh Đức K, sinh ngày 15/3/2019. Ly hôn, bà T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục cháu K. Tạm thời, bà T không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Ông Đinh Đức T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Trần Băng T; về con chung: Giao Đinh Đức K, sinh ngày 15/3/2019 cho bà Nguyễn Trần Băng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Tạm thời, ông Đinh Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở; về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; về nợ chung: Không xem xét giải quyết; Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày; về án phí: Bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

- **Về quan hệ pháp luật:** Bà Nguyễn Trần Băng T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đinh Đức T. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Nguyễn Trần Băng T là nguyên đơn, ông Đinh Đức T là bị đơn.

- **Về thẩm quyền giải quyết:** Theo biên bản xác minh ngày 11/5/2023, Công an phường T cung cấp: Ông Đinh Đức T, sinh năm 1988 có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ 20/1A, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh D. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Trần Băng T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- **Về thủ tục tố tụng:** Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các quyết định tố tụng cho bà T, ông T. Tuy nhiên, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Nguyễn Trần Băng T và ông Đinh Đức T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ ngày 05/02/2018, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo các điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận vì:

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên nền tảng bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan T, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ. Thực tế, theo như bà T trình bày, quá trình chung sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm và tính cách, không còn yêu thương nhau nữa. Bà T nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn với ông T.

Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T, tại biên bản xác minh ngày 12/5/2023, địa phương cho biết về mâu thuẫn gia đình thì địa phương có biết nhưng mâu thuẫn do đâu thì địa phương không rõ. Bà T và ông T không còn sống chung nhà khoảng 05 năm nay.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T theo quy định nhưng ông T không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình, điều đó cho thấy ông T đã bỏ mặc hôn nhân của mình không muốn hàn gắn lại với bà T.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng của bà T và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T và ông T đã không còn quan T, chăm sóc, không liên hệ gì với nhau, cả hai không có biện pháp gì để hàn gắn lại. Quá trình giải quyết Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng bà T vẫn cương quyết ly hôn do không còn tình cảm gì với ông T nữa. Do đó, Tòa án căn cứ vào các điều 51, 54, 56, 57, 58 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Nguyễn Trần Băng T được ly hôn với ông Đinh Đức T.

- **Về con chung:** Bà T khai trong quá trình chung sống, bà và ông T có 01 con chung tên Đinh Đức K, sinh ngày 15/3/2019. Ly hôn, bà T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu K. Tạm thời, bà T không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, Bà T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K. Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Về phía ông T, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để trình bày ý kiến về vấn đề con chung. Hiện nay, cháu K đang sống với mẹ. Do đó, để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất cho trẻ, Tòa án giao cháu Đinh Đức K, sinh ngày 15/3/2019 cho bà Nguyễn Trần Băng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động. Tạm thời, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung:** Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến về vấn đề tài sản chung, nợ chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Trần Băng T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Về phần trình bày của đại diện Viện kiểm sát:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 205; Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Trần Băng T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Trần Băng T được ly hôn với ông Đinh Đức T.

2. Về con chung: Giao cháu Đinh Đức K, sinh ngày 15/3/2019 cho bà Nguyễn Trần Băng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm thời, ông Đinh Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Trần Băng T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0005781 ngày 29/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Trần Băng T và ông Đinh Đức T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- Toà án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu VP – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hồng Duyên